



Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng
Thông tin về Công ty

Quyết định Thành lập số 118/QĐ-HHVN Ngày 8 tháng 4 năm 2014

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh Nghiệp số** 0200236845 Ngày 18 tháng 7 năm 2014

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0200236845 ngày 18 tháng 7 năm 2014.

Hội đồng Quản trị	Ông Phùng Xuân Hà	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Hùng Việt	Thành viên
	Ông Cao Trung Ngoan	Thành viên
	Ông Trương Văn Thái	Thành viên
	Ông Vũ Tuấn Dương	Thành viên
	Ông Nguyễn Quang Dũng	Thành viên
	Bà Trần Thị Thanh Hải	Thành viên

Ban Kiểm soát	Ông Lê Duy Dương	Trưởng ban
	Bà Đào Thị Thu Hà	Thành viên
	Bà Phạm Thị Thu Hương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Hùng Việt	Tổng Giám đốc
	Ông Cao Trung Ngoan	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trương Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phan Tuấn Linh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Hồng Minh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Tường Anh	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký Số 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền
Thành phố Hải Phòng
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 41 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Hùng Việt
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 26 tháng 8 năm 2017



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 26 tháng 8 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận soát xét ngoại trừ

Tài sản cố định của Công ty là cầu số 4, số 5, bãi container và một số thiết bị khác được hình thành từ trước thời điểm cổ phần hóa Công ty. Tại ngày 1 tháng 7 năm 2014 là thời điểm Công ty chuyển đổi loại hình doanh nghiệp sang công ty cổ phần, Công ty đã ghi nhận các tài sản nói trên theo giá trị định giá lại khi chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Vào ngày 25 tháng 11 năm 2015, Bộ Giao thông Vận tải có Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT phê duyệt giá trị quyết toán của các tài sản này và yêu cầu Công ty nhận nợ khoản vay vốn ODA liên quan đến các tài sản này do nguồn vốn đầu tư dự án hình thành các tài sản nói trên trước đây bao gồm vốn vay ODA và vốn Nhà nước. Giá trị phần vốn Nhà nước ở Công ty tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần đã được quyết toán theo Biên bản “Về việc kiểm tra, xác định giá trị phần vốn nhà nước, quyết toán chi phí cổ phần hóa, kinh phí hỗ trợ lao động dôi dư, quyết toán số tiền thu từ cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (Thời điểm 24h ngày 30/6/2014)” được phê duyệt ngày 10 tháng 10 năm 2016 bởi Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Theo đó, trong năm 2016, Công ty đã tạm thời ghi nhận khoản vay bằng VND và điều chỉnh hồi tố giá trị tài sản cố định hữu hình. Tuy nhiên, do khoản vay ODA gốc là bằng Yên Nhật và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, phương án trả nợ và đồng tiền vay của Công ty chưa được Bộ Tài chính phê duyệt nên số liệu quyết toán vốn Nhà nước theo biên bản trên có thể bị ảnh hưởng bởi chênh lệch tỷ giá tại thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần và tỷ giá giải ngân đầu tư xây dựng. Chúng tôi không thể xác định ảnh hưởng của vấn đề này đối với các số liệu trên báo cáo tài chính riêng liên quan đến tài sản cố định hữu hình – nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế, phải thu/phải trả về cổ phần hóa, vay ngắn hạn, vay dài hạn, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, giá vốn hàng bán, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Kết luận soát xét ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại phần Cơ sở của kết luận soát xét ngoại trừ, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 17-02-180-SX-R



Nguyễn Thanh Nghị

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0304-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2017

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.197.164.375.722	1.090.749.684.287
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8	454.824.697.457	348.069.094.448
Tiền	111		287.824.697.457	263.069.094.448
Các khoản tương đương tiền	112		167.000.000.000	85.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		328.381.000.000	482.981.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9(a)	328.381.000.000	482.981.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		364.120.291.809	228.480.221.699
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	130.186.679.691	156.401.809.632
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		136.964.176.056	23.717.884.101
Phải thu ngắn hạn khác	136	11	116.632.502.052	68.296.580.230
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(19.663.065.990)	(19.936.052.264)
Hàng tồn kho	140	13	21.524.649.110	17.781.773.697
Hàng tồn kho	141		21.524.649.110	17.781.773.697
Tài sản ngắn hạn khác	150		28.313.737.346	13.437.594.443
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17(a)	9.042.791.974	11.612.433.325
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	20(a)	19.185.888.590	1.825.161.118
Thuế và các khoản khác phải thu				
Nhà nước	153		85.056.782	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		3.584.046.151.436	3.684.475.507.451
Tài sản cố định	220		2.155.196.912.669	2.270.415.738.595
Tài sản cố định hữu hình	221	14	2.154.552.311.669	2.269.714.077.595
<i>Nguyên giá</i>	222		4.096.217.848.153	4.092.649.939.539
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.941.665.536.484)	(1.822.935.861.944)
Tài sản cố định vô hình	227	15	644.601.000	701.661.000
<i>Nguyên giá</i>	228		29.721.021.138	29.721.021.138
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(29.076.420.138)	(29.019.360.138)
Tài sản dở dang dài hạn	240		37.108.364.258	18.974.068.269
Xây dựng cơ bản dở dang	242	16	37.108.364.258	18.974.068.269
Đầu tư tài chính dài hạn	250	9(b)	1.357.740.707.917	1.361.367.711.333
Đầu tư vào công ty con	251		1.279.501.691.109	1.279.501.691.109
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		83.143.237.464	83.143.237.464
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.755.136.000	17.755.136.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(22.659.356.656)	(19.032.353.240)
Tài sản dài hạn khác	260		34.000.166.592	33.717.989.254
Chi phí trả trước dài hạn	261	17(b)	12.613.310.144	16.038.341.756
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	21.386.856.448	17.679.647.498
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.781.210.527.158	4.775.225.191.738

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.117.431.899.255	1.062.146.607.753
Nợ ngắn hạn	310		364.712.103.821	314.664.502.651
Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	48.309.067.325	36.032.047.859
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		549.585.018	883.792.089
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20(b)	9.547.208.102	38.122.274.029
Phải trả người lao động	314		80.007.679.105	88.817.767.287
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	119.272.493.754	95.398.120.573
Phải trả ngắn hạn khác	319	22	3.726.031.125	10.169.580.963
Vay ngắn hạn	320	23(a)	31.398.005.640	29.534.548.044
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	71.902.033.752	15.706.371.807
Nợ dài hạn	330		752.719.795.434	747.482.105.102
Vay dài hạn	338	23(b)	744.407.295.434	737.744.807.102
Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	8.312.500.000	9.737.298.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		3.663.778.627.903	3.713.078.583.985
Vốn chủ sở hữu	410	26	3.663.778.627.903	3.713.078.583.985
Vốn cổ phần	411	27	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	29	161.559.374.578	60.917.847.513
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		232.619.253.325	382.560.736.472
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		85.976.294.447	63.941.454.834
- LNST chưa phân phối kỳ này/ năm nay	421b		146.642.958.878	318.619.281.638
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.781.210.527.158	4.775.225.191.738

Ngày 26 tháng 8 năm 2017

Người lập:



Đào Ngọc Thành
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Trần Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Việt
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 02a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	31	566.708.475.044	629.142.562.901
Giá vốn hàng bán	11		370.385.705.942	357.482.954.657
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		196.322.769.102	271.659.608.244
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	68.121.480.877	122.585.092.465
Chi phí tài chính	22	33	49.820.863.186	110.774.928.294
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>21.629.460.024</i>	<i>21.968.056.740</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	44.319.625.091	50.393.636.247
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)	30		170.303.761.702	233.076.136.168
Thu nhập khác	31		694.733.347	519.211.141
Chi phí khác	32		246.309.641	887.650.489
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		448.423.706	(368.439.348)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		170.752.185.408	232.707.696.820
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	27.816.435.480	26.247.603.470
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	36	(3.707.208.950)	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		146.642.958.878	206.460.093.350

Ngày 26 tháng 8 năm 2017

Người lập:



Đào Ngọc Thành
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Trần Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Việt
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã Thuyết số minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	170.752.185.408	232.707.696.820
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	120.450.496.628	123.673.871.859
Các khoản dự phòng	03	1.929.219.142	5.544.440.511
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	23.231.139.438	74.033.154.934
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(67.722.393.335)	(118.855.916.030)
Chi phí lãi vay	06	21.629.460.024	21.968.056.740
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	270.270.107.305	339.071.304.834
Biến động các khoản phải thu	09	(10.242.165.162)	(22.228.593.731)
Biến động hàng tồn kho	10	(3.742.875.413)	152.909.042
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(1.960.426.530)	(75.885.576.329)
Biến động chi phí trả trước	12	5.994.672.963	3.108.635.367
		260.319.313.163	244.218.679.183
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.039.755.271)	(3.082.494.536)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(52.905.232.995)	(51.638.659.375)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	44.390.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.083.850.055)	(132.836.721.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	195.334.864.842	56.660.804.272

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(121.180.450.061)	(48.977.827.858)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	1.678.602.887	-
Tiền chi gửi các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(295.300.000.000)	(987.891.000.000)
Tiền thu hồi các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	449.900.000.000	1.211.812.450.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(590.085.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	5.114.639.588
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	21.426.014.487	116.636.095.177
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	56.524.167.313	296.104.271.907
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền trả nợ gốc vay	34	(14.767.274.022)	(14.359.446.602)
Tiền trả cổ tức	36	(130.329.390.000)	(183.480.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(145.096.664.022)	(197.839.446.602)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	106.762.368.133	154.925.629.577
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	348.069.094.448	18.416.818.638
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(6.765.124)	6.494.651
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70 8	454.824.697.457	173.348.942.866

Ngày 26 tháng 8 năm 2017

Người lập:



Đào Ngọc Thành
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Trần Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Việt
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa theo Quyết định số 118/QĐ-HHVN ngày 8 tháng 4 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam về việc phê duyệt và chuyển Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Cảng Hải Phòng thành Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty theo giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là:

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khai thác khác;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình dân dụng khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động bệnh viện, trạm xá;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; và
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không phục vụ quầy bar).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Công ty

Công ty có trụ sở văn phòng chính tại số 8A Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 2 đơn vị trực thuộc (1/1/2017: 2 đơn vị trực thuộc) sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ	Số 5 Chùa Vẽ, Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ, Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 5 công ty con (1/1/2017: 5 công ty con) và 6 công ty liên kết (1/1/2017: 6 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh số 9(b).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 1.739 nhân viên (1/1/2017: 1.772 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.



Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 40 năm |
| ▪ máy móc, thiết bị | 5 – 20 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 4 – 20 năm |
| ▪ thiết bị, dụng cụ quản lý | 2 – 13 năm |

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 20 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(ii) Lợi thế kinh doanh

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được xác định theo quy định tại Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Lợi thế kinh doanh được phân bổ trong thời gian 3 năm.

(j) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

2-C
TY
M HỮU
MG
LIÊM

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Dự phòng sửa chữa định kỳ tài sản cố định

Khoản dự phòng về chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ được lập cho một số máy móc và thiết bị cần thiết phải sửa chữa và bảo dưỡng định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính của Công ty về chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh và được Hội đồng Quản trị của Công ty phê duyệt.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp dựa trên số liệu của bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

PHÒNG QUẢN LÝ THUẾ
HẢI PHÒNG

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(p) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con và công ty liên kết của Công ty, công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Công ty không có các thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán so với các ước tính kế toán đã thực hiện trong năm gần nhất.

6. Các khoản mục bất thường

Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị

Không có thay đổi trong cơ cấu của Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.



Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2017				1/1/2017				
	Địa chỉ	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty con									
• Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	Hải Phòng	51%	816.000.000.000	-	1.428.000.000.000	51%	816.000.000.000	-	1.468.800.000.000
• Công ty Cổ phần Lai đất và Vận tải Cảng Hải Phòng	Hải Phòng	60%	17.501.691.109	(3.083.691.109)	14.418.000.000	60%	17.501.691.109	-	(*)
• Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	Hải Phòng	100%	430.000.000.000	-	(*)	100%	430.000.000.000	-	(*)
• Công ty TNHH MTV Trung tâm Y tế Cảng Hải Phòng	Hải Phòng	100%	15.000.000.000	(398.334.943)	(*)	100%	15.000.000.000	-	(*)
• Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật Nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	Hải Phòng	100%	1.000.000.000	(33.439.913)	(*)	100%	1.000.000.000	-	(*)
			1.279.501.691.109	(3.515.465.965)			1.279.501.691.109	-	

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	30/6/2017				1/1/2017				
	Địa chỉ	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty liên kết									
• Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng	Hải Phòng	30,52%	31.440.000.000	(6.309.820.478)	(*)	35,31%	31.440.000.000	(5.855.241.085)	(*)
• Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	Hải Phòng	27,61%	25.289.203.035	-	(*)	27,61%	25.289.203.035	-	(*)
• Công ty Cổ phần HGH Logistics	Hải Phòng	38,81%	11.596.000.000	-	(*)	38,81%	11.596.000.000	-	(*)
• Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô – Cảng Hải Phòng	Hải Phòng	32,24%	6.300.000.000	(6.300.000.000)	(*)	32,24%	6.300.000.000	(6.300.000.000)	(*)
• Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc (**)	Hải Phòng	25%	5.518.034.429	(5.518.034.429)	(*)	25%	5.518.034.429	(5.518.034.429)	(*)
• Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	Hải Phòng	20,12%	3.000.000.000	(334.904.772)	(*)	20,12%	3.000.000.000	(337.946.714)	(*)
			83.143.237.464	(18.462.759.679)			83.143.237.464	(18.011.222.228)	



Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	30/6/2017		1/1/2017						
	Địa chỉ	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đơn vị khác									
• Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam	Hải Phòng	0,13%	15.307.119.745	-	(*)	0,13%	15.307.119.745	-	(*)
• Công ty Cổ phần Tin học và Công nghệ Hàng hải	Hải Phòng	3,06%	144.385.243	-	(*)	3,06%	144.385.243	-	(*)
• Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	Hải Phòng	0,45%	122.500.000	-	523.128.000	0,45%	122.500.000	-	413.271.120
• Công ty Cổ phần Vinalines Logistics	Hải Phòng	1,41%	2.181.131.012	(681.131.012)	1.500.000.000	1,41%	2.181.131.012	(1.021.131.012)	1.160.000.000
			<u>17.755.136.000</u>	<u>(681.131.012)</u>			<u>17.755.136.000</u>	<u>(1.021.131.012)</u>	
			<u>1.380.400.064.573</u>	<u>(22.659.356.656)</u>			<u>1.380.400.064.573</u>	<u>(19.032.353.240)</u>	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2014. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty không thu thập được báo cáo tài chính của công ty liên kết này, Công ty thực hiện trích lập dự phòng 100% đối với khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc.

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn và khách hàng là các bên liên quan

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
<i>Các bên liên quan</i>		
<i>Công ty mẹ</i>		
Công ty Vận tải biển Container Vinalines		
– Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	2.588.368.080	1.343.656.330
Công ty Dịch vụ Hàng hải Vinalines Hải Phòng		
– Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	291.582.720	317.954.835
<i>Công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	1.064.992.971	405.878.342
Công ty Cổ phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	328.573.510	2.658.785.087
Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật và Nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	71.128.200	-
<i>Các công ty liên quan khác</i>		
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	8.821.090.583	5.030.098.114
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	6.179.819.677	5.943.807.602
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	251.267.889	422.465.008
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	153.989.000	121.330.000
Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	78.956.240	263.630.488
Công ty Liên doanh Khai thác Container Việt Nam	63.888.000	52.421.600
<i>Các bên thứ ba</i>		
Maersk Line A/S	8.632.332.989	23.175.220.963
Các khách hàng khác	101.660.689.832	116.666.561.263
	130.186.679.691	156.401.809.632

Khoản phải thu từ Công ty mẹ và các công ty liên quan khác không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là từ 15 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.



Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	104.506.355.042	53.440.964.042
Lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn	3.700.162.921	8.786.272.960
Phải thu bổ sung thuế thu nhập cá nhân từ người lao động	2.684.367.662	2.711.502.615
Tạm ứng	433.000.000	368.751.000
Ký quỹ	-	2.000.000
Phải thu khác	5.308.616.427	2.987.089.613
	<hr/>	<hr/>
	116.632.502.052	68.296.580.230
	<hr/>	<hr/>

1120
ÔNG
NHÌM
PM
LIÊM

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Nợ xấu và nợ khó đòi

	30/6/2017			1/1/2017				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng	Trên 3 năm	3.267.945.269	(3.267.945.269)	-	Trên 3 năm	3.271.865.211	(3.271.865.211)	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin	Trên 3 năm 2 năm	6.628.866.818	(6.628.866.818)	-	Trên 3 năm 2 năm	6.628.866.818	(6.628.866.818)	-
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Hải Châu	- trên 3 năm	965.762.010	(957.067.830)	8.694.180	- trên 3 năm	965.762.010	(795.118.197)	170.643.813
Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container	1 - 3 năm	-	-	-	1 - 3 năm	2.852.328.497	(1.461.273.917)	1.391.054.580
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu	1 năm - 3 năm	9.930.305.723	(5.196.258.214)	4.734.047.509	6 tháng - 2 năm	9.930.305.723	(4.355.036.239)	5.575.269.484
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	4.088.554.472	(3.059.375.757)	(*)	Trên 3 năm	3.834.716.705	(2.805.537.990)	(*)
Các khách hàng khác	Dưới 3 năm	1.533.172.432	(553.552.102)	979.620.330	Dưới 3 năm	1.094.866.504	(618.353.892)	476.512.612
		<u>26.414.606.724</u>	<u>(19.663.065.990)</u>			<u>28.578.711.468</u>	<u>(19.936.052.264)</u>	

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn (19.663.065.990)

(19.936.052.264)

(*) Bao gồm trong các khoản phải thu này có một số khoản phải thu không đủ điều kiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo biên bản kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 8 tháng 9 năm 2015 nhưng Ban Tổng Giám đốc đánh giá không có khả năng thu hồi



Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Hàng tồn kho

	Giá gốc	
	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Nguyên vật liệu	20.189.601.762	16.616.328.286
Công cụ và dụng cụ	1.335.047.348	1.165.445.411
	<hr/>	<hr/>
	21.524.649.110	17.781.773.697
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.626.518.892.513	79.825.511.198	2.355.610.467.850	30.695.067.978	4.092.649.939.539
Tăng trong kỳ	-	-	1.920.283.636	57.260.000	1.977.543.636
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	2.380.868.019	-	2.234.764.047	-	4.615.632.066
Thanh lý	-	-	(3.025.267.088)	-	(3.025.267.088)
Số dư cuối kỳ	1.628.899.760.532	79.825.511.198	2.356.740.248.445	30.752.327.978	4.096.217.848.153
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	568.264.768.604	29.232.462.151	1.210.547.234.440	14.891.396.749	1.822.935.861.944
Khấu hao trong kỳ	30.525.899.000	1.903.482.000	86.397.846.360	1.566.209.268	120.393.436.628
Thanh lý	-	-	(1.663.762.088)	-	(1.663.762.088)
Số dư cuối kỳ	598.790.667.604	31.135.944.151	1.295.281.318.712	16.457.606.017	1.941.665.536.484
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	1.058.254.123.909	50.593.049.047	1.145.063.233.410	15.803.671.229	2.269.714.077.595
Số dư cuối kỳ	1.030.109.092.928	48.689.567.047	1.061.458.929.733	14.294.721.961	2.154.552.311.669

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 6.908 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2017: 6.247 triệu VND).



Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	29.721.021.138
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	29.019.360.138
Khấu hao trong kỳ	57.060.000
Số dư cuối kỳ	29.076.420.138
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	701.661.000
Số dư cuối kỳ	644.601.000

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 có các tài sản với nguyên giá 28.638 triệu VND đã được khấu hao hết (1/1/2017: 28.638 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

16. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Số dư đầu kỳ	18.974.068.269
Tăng trong kỳ	22.749.928.055
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(4.615.632.066)
Số dư cuối kỳ	37.108.364.258

204
 ĐĂNG
 NHẬN
 KPI
 TỬ LI

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Dự án các công trình kho bãi chứa hàng hậu phương sau cầu số 5, 6	29.714.056.713	14.742.172.460
Đường RTG trên bãi tiền phương (đường 12 RTG + 6 RTG)	-	1.818.573.938
Bãi chứa hàng hậu phương số 3, 4	-	543.002.909
Đường, bãi, hệ thống cấp thoát nước giai đoạn 3 Cảng Đình Vũ	3.327.745.324	-
Sơ mi rơ moóc chở container	2.593.025.910	-
Công trình khác	1.473.536.311	1.870.318.962
	37.108.364.258	18.974.068.269

17. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Trả trước phí bảo hiểm	4.443.804.235	6.441.612.474
Công cụ, dụng cụ	3.487.191.776	4.353.650.639
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.111.795.963	817.170.212
	9.042.791.974	11.612.433.325

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ, dụng cụ VND	Lợi thế kinh doanh VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	3.213.557.756	12.824.784.000	16.038.341.756
Tăng trong kỳ	4.444.958.832	-	4.444.958.832
Phân bổ trong kỳ	(1.457.598.444)	(6.412.392.000)	(7.869.990.444)
	6.200.918.144	6.412.392.000	12.613.310.144

C.T.
HỮU P
IG
A - 4

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Chi phí lãi vay ODA cầu số 4, số 5 bên cảng Chùa Vẽ và gói thiết bị chưa được duyệt phương án trả nợ và đồng tiền vay	20%	22.309.819.421	18.591.516.184
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	20%	(922.962.973)	(911.868.686)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần		21.386.856.448	17.679.647.498

19. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn và nhà cung cấp là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
<i>Các bên liên quan</i>		
<i>Công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	5.465.026.772	912.249.481
Công ty Cổ phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	5.053.285.509	5.639.557.044
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	1.272.083.375	56.401.318
Công ty TNHH MTV Trung tâm Y tế Cảng Hải Phòng	2.655.450	-
<i>Các bên thứ ba</i>		
Các nhà cung cấp khác	36.516.016.219	29.423.840.016
		48.309.067.325
		36.032.047.859

Khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không tính lãi và phải trả khi được yêu cầu.



Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

(a) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	1/1/2017 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã được khấu trừ trong kỳ VND	30/6/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	1.825.161.118	35.244.218.849	(17.883.491.377)	19.185.888.590

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2017 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã bù trừ/ nộp trong kỳ VND	30/6/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.958.786.678	31.929.385.503	(34.888.172.181)	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	22.093.285.842	(22.093.285.842)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.636.005.617	27.816.435.480	(52.905.232.995)	9.547.208.102
Tiền thuê đất	-	11.029.465.630	(11.029.465.630)	-
Thuế thu nhập cá nhân	527.481.734	4.656.432.559	(5.183.914.293)	-
Các loại thuế khác	-	228.920.000	(228.920.000)	-
	38.122.274.029	97.753.925.014	(126.328.990.941)	9.547.208.102

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Lãi vay phải trả	113.675.003.735	95.085.298.982
Chi phí nợ vớt	3.900.000.000	-
Các khoản khác	1.697.490.019	312.821.591
	119.272.493.754	95.398.120.573

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Phải trả người lao động liên quan đến thuế thu nhập cá nhân khấu trừ thừa	61.532.956	1.073.874.631
Bảo hiểm xã hội	-	2.642.439
Kinh phí công đoàn	1.316.979.926	624.174.803
Phải trả tiền ăn ca	792.220.000	8.043.082.000
Cổ tức phải trả	454.610.000	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.100.688.243	425.807.090
	<hr/>	<hr/>
	3.726.031.125	10.169.580.963
	<hr/>	<hr/>

23. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2017 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ		Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	30/6/2017 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND		
Vay dài hạn đến hạn trả	29.534.548.044	14.767.274.022	(14.767.274.022)	1.863.457.596	31.398.005.640
	<hr/>				

(b) Vay dài hạn

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Vay dài hạn	775.805.301.074	767.279.355.146
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(31.398.005.640)	(29.534.548.044)
	<hr/>	
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	744.407.295.434	737.744.807.102
	<hr/>	

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Vay ODA giai đoạn II (*)	JPY	1,5%	2018 - 2029	392.475.070.487	383.949.124.559
Vay ODA giai đoạn II bổ sung (**)	VND	9,7%	2029	41.219.984.859	41.219.984.859
Vay ODA cầu số 4, số 5 bến Cảng Chùa Vẽ (**)	VND	9,7%	2020	342.110.245.728	342.110.245.728
				775.805.301.074	767.279.355.146

(*) Khoản vay này của Công ty không yêu cầu được đảm bảo.

(**) Ngày 10 tháng 10 năm 2016, giá trị phần vốn Nhà nước ở Công ty tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần đã được quyết toán theo Biên bản “Về việc kiểm tra, xác định giá trị phần vốn Nhà nước, quyết toán chi phí cổ phần hóa, kinh phí hỗ trợ lao động dôi dư, quyết toán số tiền thu từ cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (Thời điểm 24h ngày 30/6/2014)” phê duyệt bởi Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Theo đó, giá trị khoản vay cho cầu số 4, số 5 bến Cảng Chùa Vẽ và gói thiết bị ODA giai đoạn II bổ sung mà Công ty phải nhận nợ là 383.330.230.587 VND từ ngày 1 tháng 7 năm 2014. Năm 2016, Công ty đã tạm thời ghi nhận khoản vay này bằng VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và thực hiện trích trước chi phí lãi vay phải trả từ ngày 1 tháng 7 năm 2014. Công ty đã xây dựng phương án trả khoản vay trên với lãi suất 9,5%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm theo yêu cầu của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Cũng theo phương án trả khoản vay nói trên, thời hạn của khoản vay gói thiết bị ODA giai đoạn II bổ sung là đến năm 2029 và thời hạn của khoản vay cầu số 4, số 5 bến Cảng Chùa Vẽ là đến năm 2020. Tuy nhiên, do khoản vay ODA gốc là bằng Yên Nhật và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, phương án trả nợ và đồng tiền vay của Công ty chưa được Bộ Tài chính phê duyệt nên số liệu quyết toán vốn Nhà nước có thể bị ảnh hưởng bởi chênh lệch tỷ giá tại thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần và tỷ giá giải ngân đầu tư xây dựng.

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Số dư đầu kỳ	15.706.371.807	115.625.761.478
Trích lập trong trong kỳ	65.235.122.000	44.087.275.360
Tăng khác	44.390.000	-
Sử dụng trong kỳ	(9.083.850.055)	(132.836.721.000)
Số dư cuối kỳ	<u>71.902.033.752</u>	<u>26.876.315.838</u>

25. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động của các khoản dự phòng trong kỳ như sau:

	Sửa chữa định kỳ tài sản cố định VND
Số dư đầu kỳ	9.737.298.000
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(879.866.800)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(544.931.200)
Số dư cuối kỳ	<u>8.312.500.000</u>

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	3.269.600.000.000	10.899.547.066	321.395.036.641	3.601.894.583.707
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	206.460.093.350	206.460.093.350
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	49.886.306.447	(49.886.306.447)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(44.087.275.360)	(44.087.275.360)
Cổ tức	-	-	(163.480.000.000)	(163.480.000.000)
Tăng khác	-	55.271.000	-	55.271.000
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	3.269.600.000.000	60.841.124.513	270.401.548.184	3.600.842.672.697
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	3.269.600.000.000	60.917.847.513	382.560.736.472	3.713.078.583.985
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	146.642.958.878	146.642.958.878
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	100.565.320.025	(100.565.320.025)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(65.235.122.000)	(65.235.122.000)
Cổ tức (Thuyết minh 28)	-	-	(130.784.000.000)	(130.784.000.000)
Tăng khác	-	76.207.040	-	76.207.040
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	3.269.600.000.000	161.559.374.578	232.619.253.325	3.663.778.627.903



Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2017		1/1/2017	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	326.960.000	3.269.600.000.000	326.960.000	3.269.600.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành và số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	3.269.600.000.000	326.960.000	3.269.600.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

28. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 24 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức cho năm 2016 trị giá 261.568 triệu VND, trong đó 130.784 triệu VND đã được tạm ứng theo Nghị quyết số 63/NQ-CHP ngày 14 tháng 9 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Công ty.

29. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

30. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Ngoại tệ các loại

	30/6/2017		1/1/2017	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	11.098.821	251.943.181.507	10.873.931	247.001.715.743
EUR	28.306	730.744.606	28.277	674.784.320
		252.673.926.113		247.676.500.063

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	40.351.025.000	61.736.715.759
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	370.977.657.336	223.423.016.775
	411.328.682.336	285.159.732.534

31. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Cổ tức và lợi nhuận được chia	51.065.391.000	103.626.876.300
Lãi tiền gửi	16.339.904.448	16.118.210.126
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	713.097.293	2.817.590.268
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	17.201.997
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.088.136	5.213.774
	68.121.480.877	122.585.092.465

33. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Chi phí lãi vay	21.629.460.024	21.968.056.740
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.333.260.308	3.710.367.045
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	23.231.139.438	74.050.356.931
Dự phòng tổn thất đầu tư	3.627.003.416	10.156.977.182
Lỗ do thoái vốn khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	889.170.396
	49.820.863.186	110.774.928.294

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc

ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	19.748.677.644	19.015.639.388
Phân bổ lợi thế kinh doanh	6.412.392.000	6.412.392.000
Chi phí khấu hao	1.610.110.640	1.534.639.500
Dự phòng phải thu khó đòi	(272.986.274)	3.594.000.329
Chi phí văn phòng phẩm	1.004.594.100	2.020.546.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.812.280.733	1.871.617.549
Chi phí khác	14.004.556.248	15.944.800.981
	<hr/>	<hr/>
	44.319.625.091	50.393.636.247

35. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	33.631.844.860	32.200.436.519
Chi phí nhân công	172.172.182.483	165.143.628.625
Chi phí khấu hao	120.288.406.428	123.673.871.859
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.402.745.999	37.062.073.248
Chi phí khác	54.210.151.263	49.796.580.653

001
CỔ
ÁCH
K
TƯ

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	27.816.435.480	26.247.603.470
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh các chênh lệch tạm thời	(3.707.208.950)	-
Chi phí thuế thu nhập	24.109.226.530	26.247.603.470

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	170.752.185.408	232.707.696.820
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	34.150.437.082	46.541.539.364
Giá trị thuế của chi phí không được khấu trừ thuế	171.867.648	397.739.690
Giá trị thuế của khoản thu nhập không bị tính thuế	(10.213.078.200)	(20.725.375.260)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	33.699.676
	24.109.226.530	26.247.603.470

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016.

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Công ty mẹ		
<i>Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam</i>		
Chia cổ tức năm 2015	-	151.320.688.500
Chia cổ tức năm 2016	121.056.550.800	-
<i>Công ty Vận tải biển Container Vinalines</i>		
<i>– Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam</i>		
Cung cấp dịch vụ	7.228.120.559	-
<i>Công ty Dịch vụ Hàng hải Vinalines Hải Phòng</i>		
<i>– Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam</i>		
Cung cấp dịch vụ	530.575.200	-
Công ty con		
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ</i>		
Cung cấp dịch vụ	968.175.427	1.872.464.263
Mua dịch vụ	5.391.043.879	22.483.764
Cổ tức được chia	51.000.000.000	102.000.000.000
<i>Công ty Cổ Phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng</i>		
Cung cấp dịch vụ	5.703.564.407	7.852.949.612
Mua dịch vụ	16.190.689.367	15.116.449.164
Cổ tức được chia	-	1.620.000.000
<i>Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu</i>		
Mua dịch vụ	1.299.742.777	-
<i>Công ty TNHH MTV Trung tâm Y tế Cảng Hải Phòng</i>		
Mua dịch vụ	11.771.550	475.842.100
<i>Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật Nghiệp vụ</i>		
<i>Cảng Hải Phòng</i>		
Cung cấp dịch vụ	136.827.375	53.614.035
Mua dịch vụ	39.000.000	-

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Công ty liên quan khác		
<i>Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam</i>		
Cung cấp dịch vụ	11.240.279.055	170.037.335
<i>Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship</i>		
Cung cấp dịch vụ	513.220.000	142.220.000
<i>Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam</i>		
Cung cấp dịch vụ	605.613.257	6.399.994.779
<i>Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam</i>		
Cung cấp dịch vụ	686.734.700	-
<i>Công ty Liên doanh Khai thác Container Việt Nam</i>		
Cung cấp dịch vụ	273.808.000	314.191.000
<i>Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông</i>		
Cung cấp dịch vụ	9.671.557.355	7.102.119.579
Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	2.522.794.486	3.218.454.601
Thù lao	192.000.000	151.500.000
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	2.231.615.708	2.582.589.956



Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

38. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Bù trừ giữa phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải trả người bán ngắn hạn liên quan đến mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(2.593.025.910)	-
Sử dụng tài sản và nợ phải trả để thành lập công ty con:		
▪ Phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	(1.110.571.791)
▪ Phải thu ngắn hạn khác	-	(17.653.800.046)
▪ Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	-	480.055.909
▪ Hàng tồn kho	-	(8.036.848.161)
▪ Chi phí trả trước ngắn hạn	-	(1.859.518.000)
▪ Tài sản cố định hữu hình	-	(415.385.817.227)
▪ Chi phí trả trước dài hạn	-	(2.209.106.687)
▪ Phải trả người bán ngắn hạn	-	1.997.353.446
▪ Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	2.560.343.385
▪ Phải trả người lao động	-	14.275.729.285
▪ Phải trả ngắn hạn khác	-	10.894.214.280

Ngày 26 tháng 8 năm 2017

Người lập:

Đào Ngọc Thành
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Trần Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Việt
Tổng Giám đốc